

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2023/DS-PT

Ngày: 16-3-2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Thu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Tuấn

Ông Nguyễn Văn Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định: Bà Lữ Thị Xuân Dương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 213/2022/TLPT-DS ngày 21 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2022/KDTM-ST ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tây S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 252/2022/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1967; cư trú tại: 47 Nguyễn Sinh S, thị trấn Phú Ph, huyện Tây S, tỉnh Bình Định; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Trần Kim T, sinh năm 1979, chị Nguyễn Thị Kh, sinh năm 1979; cùng cư trú tại: Xóm Ngải Ch, thôn Kiên Ng, xã Bình Th, huyện Tây S, tỉnh Bình Định; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16 tháng 3 năm 2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc B trình bày:

Là chỗ quen biết, ông đã cho vợ chồng anh Trần Kim T, chị Nguyễn Thị Kh vay nhiều lần tổng cộng 152.300.000đ, cụ thể:

Ngày 8/7/2017 vay 20.000.000đ, có giấy vay.

Ngày 08/8/2017 vay 25.000.000đ, không có giấy vay, thời hạn vay không quá 12 tháng, nếu quá 12 tháng không thanh toán thì phải chịu lãi suất quá hạn là 16,5%/năm.

Ngày 5/9/2017 vay 2.000.000đ, không có giấy vay, không có thời hạn, không có lãi suất.

Tháng 10/2017 vay 2.700.000đ, không có giấy vay, không có thời hạn, không có lãi suất.

Ngày 06/11/2017 vay 6.000.000đ, có giấy vay, thời hạn vay không quá 12 tháng, nếu trả trong hạn thì không tính lãi mà trả quá hạn thì tính lãi suất là 16,5%/năm.

Ngày 06/11/2017 vay 33.000.000đ, có giấy vay, thời hạn vay không quá 12 tháng, nếu trả trong hạn thì không tính lãi mà trả quá hạn thì tính lãi suất là 16,5%/năm.

Ngày 07/11/2017 vay 1.000.000đ, có giấy vay, thời hạn vay không quá 12 tháng, nếu trả trong hạn thì không tính lãi mà trả quá hạn thì tính lãi suất là 16,5%/năm.

Ngày 08/11/2017 vay 8.000.000đ, có giấy vay, thời hạn vay không quá 12 tháng, nếu trả trong hạn thì không tính lãi mà trả quá hạn thì tính lãi suất là 16,5%/năm.

Ngày 30/11/2017 vay 12.000.000đ, có giấy vay, thời hạn vay không quá 12 tháng, nếu trả trong hạn thì không tính lãi mà trả quá hạn thì tính lãi suất là 16,5%/năm.

Ngày 6/12/2017 vay 5.000.000đ, có giấy vay, thời hạn vay không quá 12 tháng, nếu trả trong hạn thì không tính lãi mà trả quá hạn thì tính lãi suất là 16,5%/năm.

Ngày 11/12/2017 vay 7.000.000đ, có giấy vay, thời hạn vay không quá 12 tháng, nếu trả trong hạn thì không tính lãi mà trả quá hạn thì tính lãi suất là 16,5%/năm.

Ngày 17/12/2017 vay 27.000.000đ, có giấy vay, thời hạn vay không quá 12 tháng, nếu trả trong hạn thì không tính lãi mà trả quá hạn thì tính lãi suất là 16,5%/năm.

Ngày 21/12/2017 vay 3.000.000đ, thời hạn vay không quá 12 tháng, nếu trả trong hạn thì không tính lãi mà trả quá hạn thì tính lãi suất là 16,5%/năm.

Ngày 26/3/2018 vay 600.000đ, không có giấy vay, không có thời hạn, không có lãi suất.

Ông cho vợ chồng anh T, chị Kh vay tổng số tiền 152.300.000đ. Anh T đã trả 26.000.000đ. Anh T, chị Kh còn nợ 126.300.000đ. Ông yêu cầu vợ chồng anh T,

chị Kh trả 126.300.000đ tiền gốc và yêu cầu tính lãi suất 16,5%/năm từ ngày vay cho đến khi Tòa xử.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Trần Kim T trình bày:

Anh thừa nhận vợ chồng anh có vay của ông B tổng số tiền 124.000.000đ, vay không có thời hạn, không lãi suất, cụ thể:

Ngày 08/7/2017 vay 20.000.000đ, có viết và ký giấy vay.

Ngày 08/11/2017 vay 8.000.000đ, có viết và ký giấy vay.

Ngày 30/11/2017 vay 12.000.000đ, có viết và ký giấy vay.

Ngày 06/12/2017 vay 5.000.000đ, có viết và ký giấy vay.

Ngày 11/12/2017 vay 7.000.000đ, có viết và ký giấy vay.

Ngày 17/12/2017 vay 27.000.000đ, có viết và ký giấy vay.

Ngày 21/12/2017 vay 3.000.000đ, có viết và ký giấy vay.

Ngày 06/11/2017 vay 6.000.000đ, không viết giấy vay.

Ngày 06/11/2017 vay 33.000.000đ, không viết giấy vay.

Ngày 07/11/2017 vay 1.000.000đ, không viết giấy vay.

Ngày 5/9/2017 vay 2.000.000đ, không viết giấy vay.

Tuy nhiên, vợ chồng anh đã trả cho ông B 57.000.000đ, các lần trả ông B đều viết giấy nhận, cụ thể:

Ngày 08/8/2017 trả 2.000.000đ;

Ngày 15/8/2017 trả 5.000.000đ;

Ngày 18/8/2017 trả 12.000.000đ;

Ngày 19/8/2017 trả 12.000.000đ;

Ngày 05/9/2017 trả 2.000.000đ;

Ngày 5/10/2017 trả 2.000.000đ không có giấy nhưng ông B thừa nhận

Ngày 13/11/2017 trả 2.000.000đ;

Ngày 01/12/2017 trả 2.000.000đ;

Ngày 08/01/2018 trả 2.000.000đ;

Ngày 06/02/2018 trả 2.000.000đ;

Ngày 03/3/2018 trả 2.000.000đ;

Ngày 20/3/2018 trả 2.000.000đ;

Ngày 09/4/2018 trả 3.000.000đ;

Ngày 08/5/2018 trả 4.000.000đ;

Ngày 12/9/2018 trả 3.000.000đ nhưng Giấy ghi nhầm năm 12/9/2017.

Anh thừa nhận vay ông B 124.000.000đ nhưng đã trả 57.000.000đ. Việc cho vay hai bên thỏa thuận không tính lãi suất. Do điều kiện khó khăn và hai bên cũng thỏa thuận mỗi tháng trả 2.000.000đ nên anh xin được trả dần mỗi tháng

2.000.000đ tiền gốc cho đến khi trả hết nợ. Về tiền lãi anh xin trả lãi 01 năm đầu của số tiền vay từ ngày 13/9/2018, các năm sau xin không tính lãi.

Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2022/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc B đối với bị đơn vợ chồng anh Trần Kim T và chị Nguyễn Thị Kh.

2. Buộc vợ chồng anh Trần Kim T và chị Nguyễn Thị Kh phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Ngọc B số tiền 93.818.611 đồng (chín mươi ba triệu tám trăm mười tám nghìn sáu trăm mười một đồng), trong đó tiền gốc 67.000.000 đồng và tiền lãi 26.818.611 đồng.

3. Bác lời nại của vợ chồng anh Trần Kim T và chị Nguyễn Thị Kh xin trả nợ dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ và xin không trả lãi suất là không có căn cứ vì không được nguyên đơn chấp nhận.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022, ông Nguyễn Ngọc Bình kháng cáo không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; Đề nghị: Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông B, sửa bản án sơ thẩm về án phí có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện của ông B bị bác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc B về hợp đồng vay tài sản, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1.1] Ông Nguyễn Ngọc B nại ông cho vợ chồng anh Trần Kim T, chị Nguyễn Thị Kh vay tổng cộng 152.300.000đ nhưng anh T, chị Kh chỉ thừa nhận vay của ông B 124.000.000đ. Xét thấy, ông B chỉ cung cấp được các giấy vay tổng số tiền cho vay 122.000.000đ. Tại phiên tòa, ông B xác định dù anh T, chị Kh thừa nhận vay của ông số tiền 2.000.000đ ngày 5/9/2017 nhưng việc vay mượn không có giấy tờ nên ông không yêu cầu. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định ông B cho anh T, chị Kh vay 122.000.000đ.

[1.2] Anh T cung cấp các giấy trả nợ cho ông B nhiều lần tổng số tiền 55.000.000đ. Ông B xác nhận có ký nhận của anh T số tiền 55.000.000đ như các tài liệu anh T cung cấp và ông thừa nhận ngày 05/10/2017 anh T trả cho ông 2.000.000đ. Do đó, cấp sơ thẩm xác định anh T đã trả ông B tổng cộng 57.000.000đ là có cơ sở.

[1.3] Tuy nhiên, ông B nài trong tổng số 57.000.000đ có 29.000.000đ không phải tiền anh T trả nợ, cụ thể:

Ông có ký và nhận ngày 18/8/2017 số tiền 12.000.000đ và ngày 19/8/2017 số tiền 12.000.000đ, tổng cộng 24.000.000đ. Nhưng hai khoản này là tiền ông mượn của anh T nhưng không có giấy mượn tiền và ông đã trả xong. Tuy nhiên, lời khai của ông B không được anh T thừa nhận và ông B cũng không có chứng cứ chứng minh.

Ông có ký và nhận 5.000.000đ của anh T ngày 15/8/2017 nhưng số tiền này ông mượn của anh T đưa bà H và bà H đã trả anh T. Tuy nhiên, anh T nài anh cho bà H mượn 5.000.000đ thông qua ông B giới thiệu. Bà H nhận tiền và đã trả xong nợ cho anh. Và bà Hồ Thị H cũng xác nhận có nhận của anh T 5.000.000đ và bà đã trả xong cho ông T. Lời khai của ông B không thừa nhận được anh T thừa nhận và ông B cũng không có chứng cứ chứng minh.

[1.4] Vợ chồng anh T, chị Kh còn nợ ông B:

Tiền gốc: $122.000.000đ - 57.000.000đ = 65.000.000đ$.

Tiền lãi: Từ ngày 13/9/2018 đến ngày 14/9/2022 là 04 năm 01 ngày: $65.000.000đ \times 04 \text{ năm } 01 \text{ ngày} \times 10\%/năm = 26.018.000đ$.

Do đó, vợ chồng anh T, chị Kh phải trả cho ông B tổng cộng gốc và lãi là: $65.000.000đ + 26.018.000đ = 91.018.000đ$.

[2] Xét kháng cáo ông B không đồng ý chịu chi phí giám định, xét thấy: Hai bên đều thừa nhận trong hợp đồng vay không ghi lãi suất nhưng ông B cho rằng hai bên có thỏa thuận lãi suất là 16,5%/năm theo giấy viết ngày 09/8/2018 hai bên thỏa thuận 5 nội dung ghi trong giấy (bút lục số 43). Tuy nhiên, anh T nài giấy này ông B lấy mẫu kê khai thuế bảo anh ký để kê khai thuế, anh có ký vào mặt sau của tờ giấy “Người tham gia làm việc” rồi sau đó ông B tự ghi thêm 5 nội dung vào giấy nên anh yêu cầu giám định thời gian viết của giấy ngày 09/8/2018. Kết luận giám định số 115/KL-KTHS ngày 18/7/2022 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: “*Chữ viết trên trang 1 và chữ viết tại các dòng từ 1 đến 9 tính từ trên xuống trên trang 2 mẫu cần giám định ký hiệu A là các chữ viết thêm*”. Do đó, cấp sơ thẩm buộc ông Nguyễn Ngọc B phải chịu 10.050.000đ chi phí giám định là phù hợp quy định tại Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông B.

[3] Về án phí dân sự:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Bình khởi kiện yêu cầu anh T, chị Kh trả 126.300.000đ nhưng hội đồng xét xử chỉ chấp nhận buộc anh T, chị Kh trả 65.000.000đ. Ông B phải chịu án phí của số tiền không được chấp nhận $126.300.000đ - 65.000.000đ = 61.300.000đ$.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, ông B phải

chịu 61.300.000đ * 5% = 3.065.000đ ; anh T, chị Kh phải chịu 91.018.000đ * 5% = 4.550.900đ.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì ông B không phải chịu.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông B, sửa án phí có giá ngạch, sửa bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Sửa bản án sơ thẩm số: 28/2022/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tây S, tỉnh Bình Định.

1. Buộc vợ chồng anh Trần Kim T và chị Nguyễn Thị Kh phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Ngọc B số tiền 91.018.000đ (Chín mươi một triệu không trăm mười tám nghìn đồng), trong đó: Tiền gốc 65.000.000đ và tiền lãi 26.018.000đ.

2. Về án phí DSST:

Ông Nguyễn Ngọc B phải chịu 3.065.000đ (ba triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) được trừ 3.200.000đ (ba triệu hai trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004471 ngày 18/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây S, tỉnh Bình Định.

Anh Trần Kim T và chị Nguyễn Thị Kh phải chịu 4.550.900đ.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Ngọc B phải chịu 10.050.000 đồng (Mười triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) chi phí giám định. Ông Nguyễn Ngọc B trả lại cho anh Trần Kim T 10.050.000đ (Mười triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng

tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND huyện Tây Sơn;
- CCTHADS huyện Tây Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Võ Thị Hồng Thu